

**Phụ lục III**

**TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

**Dự án: Hồ chứa nước Ia Thul, tỉnh Gia Lai**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày /10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[3]+[4]
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÀI ĐỊNH CỤ</b>	<b>690.326.387</b>		<b>690.326.387</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>1.998.942.762</b>	<b>199.894.276</b>	<b>2.198.837.039</b>
1	Đập số 1 (đập Bê tông), cống xả sâu, cống lấy nước	453.316.697	45.331.670	498.648.367
2	Khoan phụt xử lý chống thấm và gia cố nền đập số 1	33.414.571	3.341.457	36.756.028
3	Đập số 2 (đập đất)	109.508.132	10.950.813	120.458.945
4	Khoan phụt xử lý chống thấm nền đập số 2	18.761.391	1.876.139	20.637.530
5	Tràn + Cống dẫn dòng	245.211.395	24.521.140	269.732.535
6	Hệ thống giám sát tự động đầu mối+ kênh	1.448.868	144.887	1.593.755
7	Đường thi công kết hợp quản lý vận hành	158.599.908	15.859.991	174.459.899
8	Khu quản lý đầu mối	6.779.875	677.988	7.457.863
9	Hệ thống điện	23.869.906	2.386.991	26.256.897
10	Hệ thống ống Bắc	634.684.166	63.468.417	698.152.582
11	Hệ thống ống Nam	266.407.194	26.640.719	293.047.913
12	Khu quản lý kênh	1.755.326	175.533	1.930.859
13	Công trình tạm, phụ trợ phục vụ thi công	36.094.424	3.609.442	39.703.867
14	Chỉnh trang, hoàn thiện công trình (tạm)	9.090.909	909.091	10.000.000
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ THIẾT BỊ</b>	<b>171.825.212</b>	<b>17.182.521</b>	<b>189.007.733</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>22.128.471</b>		<b>22.128.471</b>
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	<b>230.909.769</b>	<b>22.941.795</b>	<b>253.851.564</b>
<b>A</b>	<b>Giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư</b>	<b>57.581.396</b>	<b>5.758.140</b>	<b>63.339.536</b>
<b>B</b>	<b>Giai đoạn thực hiện dự án đầu tư</b>	<b>173.328.373</b>	<b>17.183.656</b>	<b>190.512.029</b>
1	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	1.535.691	153.569	1.689.261
2	Khảo sát địa hình, địa chất	51.189.712	5.118.971	56.308.684
3	Giám sát khảo sát xây dựng	1.218.827	121.883	1.340.710
4	Lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	44.359.815	4.435.982	48.795.797
5	Thiết kế BIM	8.871.963	887.196	9.759.159
6	Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công	699.630	69.963	769.593
7	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	679.641	67.964	747.605
8	Lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	1.073.437	107.344	1.180.781
9	Giám sát thi công xây dựng	24.600.390	2.460.039	27.060.430
10	Giám sát lắp đặt thiết bị	506.884	50.688	557.573
11	Kiểm định chất lượng công trình (tạm tính)	8.610.137	861.014	9.471.150
12	Quy đổi vốn đầu tư xây dựng	1.085.162	108.516	1.193.678
13	Lập quy trình vận hành (tạm tính)	1.090.909	109.091	1.200.000
14	Lập phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp (tạm)	3.636.364	363.636	4.000.000
15	Mô tả địa chất trong quá trình xây dựng (Tạm tính)	909.091	90.909	1.000.000

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[3]+[4]
16	Lập, thẩm tra định mức, giá xây dựng công trình (tạm tính)	727.273	72.727	800.000
17	Thí nghiệm mô hình thủy lực	2.538.272	253.827	2.792.099
18	Quan trắc và giám sát môi trường trong quá trình thi công (tạm tính)	1.818.182	181.818	2.000.000
19	Nghiên cứu thiết kế thành phần cấp phối bê tông sử dụng phụ gia khoáng hoạt tính	373.826	37.383	411.209
20	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	946.122		946.122
21	Cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình, nguồn nước	3.968.534	396.853	4.365.387
22	Cắm mốc ranh giải phóng mặt bằng	10.979.178	1.097.918	12.077.096
23	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	545.696		545.696
24	Số hóa hồ sơ, lập sơ sở dữ liệu về công trình (tạm tính)	909.091	90.909	1.000.000
25	Tổ chuyên gia kỹ thuật (tạm tính)	454.545	45.455	500.000
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>86.741.615</b>	<b>4.591.795</b>	<b>91.333.410</b>
1	Trang thiết bị phục vụ quản lý, vận hành công trình (tạm tính)	7.272.727	727.273	8.000.000
2	Rà phá bom mìn, vật nổ	28.111.291		28.111.291
3	Bảo hiểm công trình trong thời gian xây	17.047.198	1.704.720	18.751.917
4	Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	4.379.722	437.972	4.817.694
5	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	3.053.733		3.053.733
6	Phí thẩm định dự án đầu tư	74.761		74.761
7	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công	459.757		459.757
8	Phí thẩm định Dự toán xây dựng	439.767		439.767
9	Đào tạo cán bộ, công nhân vận hành khai thác (tạm tính)	454.545	45.455	500.000
10	Điều tra khảo sát & xử lý mối	5.217.528	521.753	5.739.281
11	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng (tạm tính)	1.230.020	123.002	1.353.021
12	Lập hồ sơ cấp phép sử dụng tài nguyên nước (tạm tính)	181.818	18.182	200.000
13	Bảo vệ vùng thực hiện dự án, an ninh trật tự trong quá trình thi công (tạm tính)	454.545	45.455	500.000
14	Quản lý vận hành khai thác tạm thời trong thời gian chưa bàn giao công trình (tạm tính)	500.000		500.000
15	Thẩm định cấp phép sử dụng nước mặt	12.800		12.800
16	Khởi công, khánh thành, bàn giao công trình xây dựng (tạm tính)	454.545	45.455	500.000
17	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	76.000		76.000
18	Phí bảo vệ môi trường	2.158.814		2.158.814
19	Thuế tài nguyên	5.936.740		5.936.740
20	Thu dọn vệ sinh lòng hồ	9.225.303	922.530	10.147.833
<b>VIII</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>537.443.996</b>	<b>41.071.400</b>	<b>578.515.395</b>

<b>STT</b>	<b>NỘI DUNG CHI PHÍ</b>	<b>GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ</b>	<b>THUẾ GTGT</b>	<b>GIÁ TRỊ SAU THUẾ</b>
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[3]+[4]
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	320.087.422	24.461.039	344.548.460
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	217.356.574	16.610.361	233.966.935
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.738.318.213</b>	<b>285.681.787</b>	<b>4.024.000.000</b>